TỔNG CÔNG TY THÉP VN-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
GANG THÉP THÁI NGUYÊN
Số:508/TB- GTTN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 11 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc mời chào giá cạnh tranh cung cấp thiết bị, vật tư, phụ tùng

Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên (TISCO) có nhu cầu mua thiết bị, vật tư, phụ tùng phục vụ cải tạo lò điện siêu cao công suất (SCCS) thành lò thổi ô xy kiểu thổi sườn, cụ thể như sau:

1. Hàng hoá- Số lượng- Xuất xứ- Yêu cầu kỹ thuật (Có đơn hàng và yêu cầu kỹ thuật cụ thể kèm theo thông báo này).

- Hàng hoá phải có CO, CQ và kèm theo tài liệu kỹ thuật, hướng dẫn lắp đặt, sử dụng và bảo trì.

2. Điều kiện về thời gian giao hàng và địa điểm giao hàng:

- Thời gian giao hàng: Giao hàng trước ngày 20/12/2026.
- Địa điểm giao hàng: Hàng hóa được giao tại Chi nhánh Công ty CP Gang thép Thái Nguyên- Nhà máy Luyện thép (Địa chỉ Tổ dân phố Cam Giá 2, phường Gia Sàng -Tỉnh Thái Nguyên)

3. Thời gian bảo hành thiết bị: Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất nhưng tối thiểu phải từ 12 tháng tính từ thời điểm đưa vào sử dụng.

4. Thời hạn thanh toán: Trong vòng 45 ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục nghiệm thu và xuất hóa đơn tài chính.

5. Các đơn vị tham gia chào giá cạnh tranh phải nộp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của TISCO một khoản tiền trị giá 400.000.000 đồng *(Bốn trăm triệu đồng)* tiền bảo lãnh chào giá cạnh tranh để bảo vệ TISCO trong trường hợp đơn vị trúng giá nhưng không thực hiện ký hợp đồng hoặc không nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng. TISCO sẽ trả lại khoản tiền này cho những đơn vị không trúng giá trong vòng 07 ngày làm việc sau ngày mở xét chào giá.

- Thông tin tài khoản:

+ 117000023226 - Ngân hàng TMCP Công thương Lưu Xá- Thái Nguyên.
+ 3900000368 - Ngân hàng đầu tư và phát triển Thái Nguyên

6. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Đơn vị trúng giá, ký hợp đồng phải thực hiện bảo lãnh thực hiện hợp đồng bằng thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc bằng tiền mặt với số tiền bảo lãnh tương ứng 5% giá trị hợp đồng.

7. Bảo hành: Bảo lãnh bảo hành bằng thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tiền mặt với số tiền tương ứng 5% giá trị hợp đồng, thời hạn bảo lãnh tối thiểu bằng thời gian bảo hành cộng (+) thêm 03 tháng tính từ ngày đưa vào sử dụng.

Kính mời Nhà cung cấp có năng lực, kinh nghiệm chào giá gói vật tư, phụ tùng với các điều kiện và nội dung yêu cầu của TISCO nêu trên.

- Báo giá và đảm bảo dự chào giá cạnh tranh gửi về Văn phòng Công ty CP Gang thép TN trước 10h ngày 19/11/2026 (Yêu cầu báo giá có chữ ký và đóng dấu của Giám đốc Doanh nghiệp, để trong phong bì kín có niêm phong, ngoài phong bì ghi rõ chào giá cạnh tranh vật tư, thiết bị phục vụ cải tạo lò điện SCCS; Báo giá ghi đầy đủ các thông tin như số tài khoản, ngân hàng, địa chỉ doanh nghiệp để TISCO chuyển trả số tiền đảm bảo dự chào giá trong trường hợp không trúng chào giá cạnh tranh). TISCO sẽ không xét báo giá không có đảm bảo dự chào giá; báo giá và đảm bảo dự chào giá gửi về sau thời gian yêu cầu.

- Địa chỉ: Tổ dân phố Cam Giá 2 - Phường Gia Sàng - Tỉnh Thái Nguyên

Nơi nhận:
- Các khách hàng
- Lưu VT, KHKD (VT XNK-7b)

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thái Dũng

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, Ngày 12 tháng 11 năm 2026

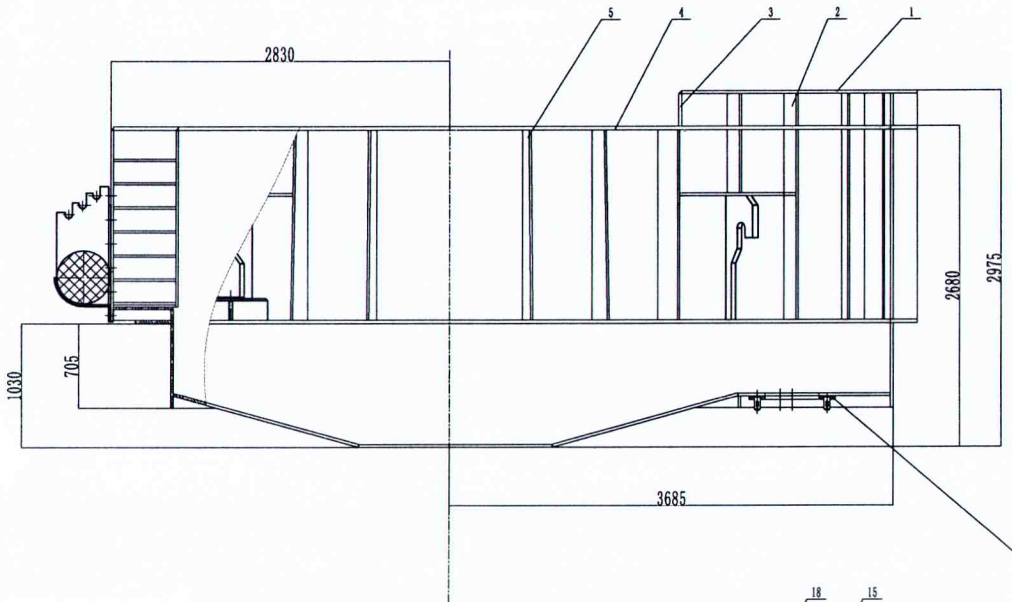
ĐƠN HÀNG VẬT TƯ PHỤ TÙNG VÀ CÁC YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

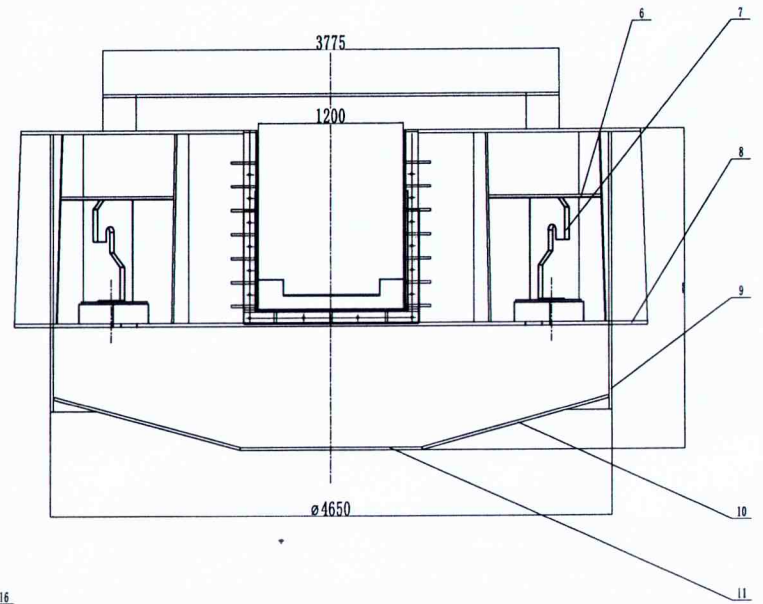
(Theo thông báo số 508 /TB-GTTN ngày 12 tháng 11 năm 2026)

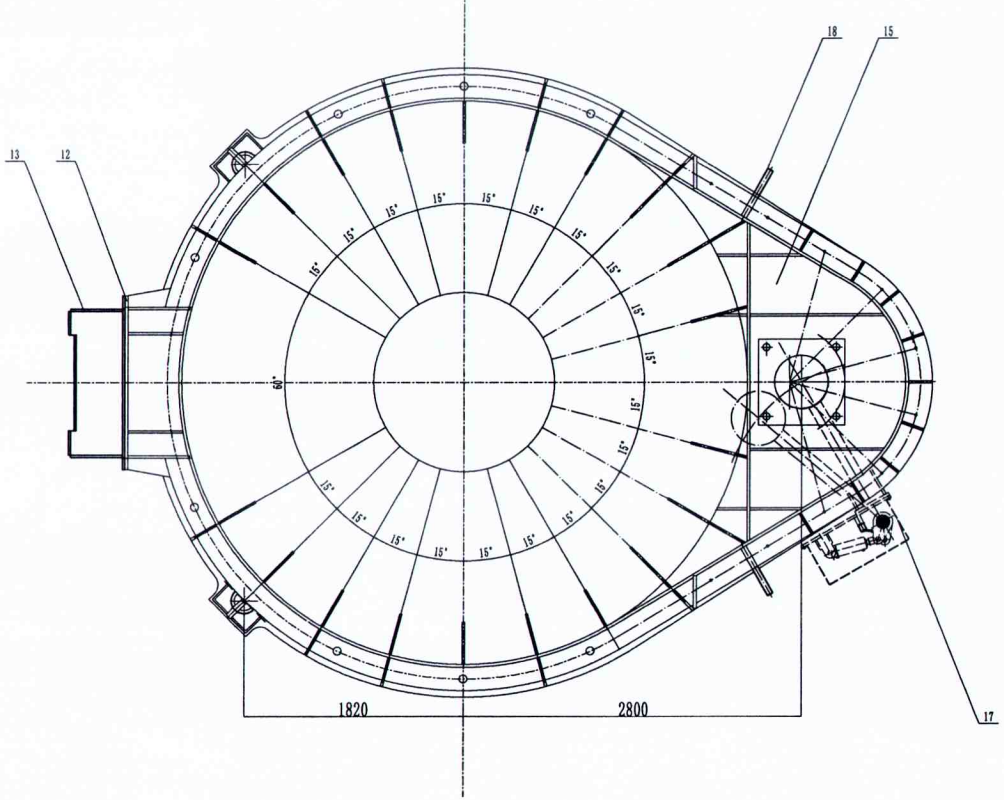
STT	Tên vật tư, phụ tùng	Ký mã hiệu, số bản vẽ	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ
1	*2*	*3*	*6*	*7*	*5*
1	Mũ lò	BV: TY4700 - 3 -0	Cái	1	Châu Á
2	Thân lò trên	BV: TY4700 - 2 -0	Cái	1	Châu Á
3	Thân lò dưới	BV: TY4700 - 1 -0	Cái	1	Châu Á
4	Súng oxy thành lò	- Áp suất oxy làm việc: 1,2 – 1,6 MPa (áp suất phản lực tại đầu súng 0,8 – 1,5 MPa) - Vận tốc dòng phun: Đạt tốc độ làm việc tiêu chuẩn Mach 2 (siêu thanh) - Lưu lượng oxy chính: Tối đa 2.500Nm^3/h cho mỗi mỏ đơn - Lưu lượng oxy vòng quanh (ring oxygen/dòng bao bảo vệ): Tối đa 200Nm^3/h cho mỗi mỏ đơn. - Tuổi thọ thiết kế đầu súng oxy: > 500 mẻ. - Nhu cầu nước làm mát: 40 m^3/h - Lưu lượng phun carbon: 10 - 60 kg/phút	Bộ	3	Châu Á
5	Trạm van nước làm mát	Áp suất nước cấp: 0,5 – 0,6 Mpa Gồm 3 tuyến độc lập cung cấp cho 3 cụm súng oxy. Đấu nối tiếp mỏ oxy và khối đồng trên 1 tuyến cấp - hồi; trang bị van tay, đồng hồ áp suất, cảm biến nhiệt độ nước hồi và lưu lượng kế	Bộ	1	Châu Á

6	Trạm van oxy/nitơ	Gồm: - 03 tuyến oxy chính (cấp cho 3 mỏ oxy thành lò) DN50; - 03 tuyến oxy vòng quanh (cấp cho 3 mỏ oxy thành lò) DN25; - 06 tuyến đường ống khí bảo vệ bằng nitơ; - 01 tuyến đường ống nitơ áp lực cao. - Thiết bị an toàn & Điều khiển: Mỗi tuyến oxy được trang bị độc lập van ngắt nhanh khí nén, van điều tiết lưu lượng, cảm biến áp suất, lưu lượng kế xoáy và bộ dập lửa chống cháy ngược để cô lập rủi ro hồi hỏa.	Bộ	1	Châu Á
7	Hệ thống điều khiển.	Cấu hình phần cứng: - Hệ thống PLC Siemens dòng S7-1500 - Máy tính công nghiệp Advantech. - Màn hình LCD 32 inch Chức năng phần mềm: - Giám sát tiêu hao oxy, ni tơ. - Điều khiển lưu lượng oxy, ni tơ cho từng tuyến riêng biệt. - Giám sát các thông số áp suất, trạng thái vận hành tại trạm van; - Hệ thống cảnh báo và báo động sự cố.	Bộ	1	Châu Á
8	Súng phun than	Lưu lượng: 10 – 60 kg/phút	Bộ	1	Châu Á
9	Bơm nước 300S-90	Kiểu bơm: ly tâm Lưu lượng 900 – 950m^3 Chiều cao đẩy: 80-90m Cửa vào Di: 300mm Cửa ra Do: 200mm Động cơ 315kw, n = 1450v/p	Bộ	1	Châu Á
10	Bình tích khí	V = 10m^3, Pmax = 25kg/cm2 Môi chất khí: Nitơ/ô xy	Cái	2	Châu Á

11	Ống thép không hàn	Φ168x8	kg	3800	Châu Á
12	Gạch Magnesia Spinel Carbon	(C 8%-10%):	Tấn	13	Châu Á
13	Gạch MgO-C	MT14	Tấn	38	Châu Á
14	Gạch Magnesite-Carbon mật độ cao		tấn	27	Châu Á
15	Gạch Sa mốt H4		Tấn	6	Châu Á
16	Cát chèn khe		Kg	1000	Châu Á
17	Vữa xây gạch		Kg	1.000	Châu Á
18	Gạch lỗ ra thép EBT		bộ	1	Châu Á







序号	代号	名称	数量	材料	单件	总计	备注
					重量		
18	TY4700-1-11	吊耳	2	Q345B	45	90.00	
17	TY4700-1-4-0	出钢机构	1	装配件	556	556.00	
16	TY4700-1-3-0	出钢嘴	1	Q345B	62	62.00	
15	TY4700-1-10	偏心区底板	1	Q345B	840	840.00	
14	TY4700-1-9	出港口底座	1	Q345B	68	68.00	
13	TY4700-1-3-0	炉门托	1	Q345B	260	260.00	
12	TY4700-1-2-0	炉门	1	Q345B	445	445.00	
11	TY4700-1-8	底板	1	Q345B	520	520.00	
10	TY4700-1-7	锥体	1	Q345B	3650	3650.00	
9	TY4700-1-6	筒体	1	Q345B	8350	8350.00	
8	TY4700-1-5	下法兰	1	Q345B	2250	2250.00	
7	TY4700-1-1-0	吊耳组件	2	Q345B	180	360.00	
6	TY4700-1-4	弧板	2	Q345B	36	72.00	
5	TY4700-1-3	筋板	24	Q345B	45	1080.00	
4	TY4700-1-2	法兰	1	Q345B	1340	1340.00	
3	本图	钢板	2	Q345B	22	44.00	
2	本图	筋板	11	Q345B	16	176.00	
1	TY4700-1-1	法兰	1	Q345B	460	460.00	

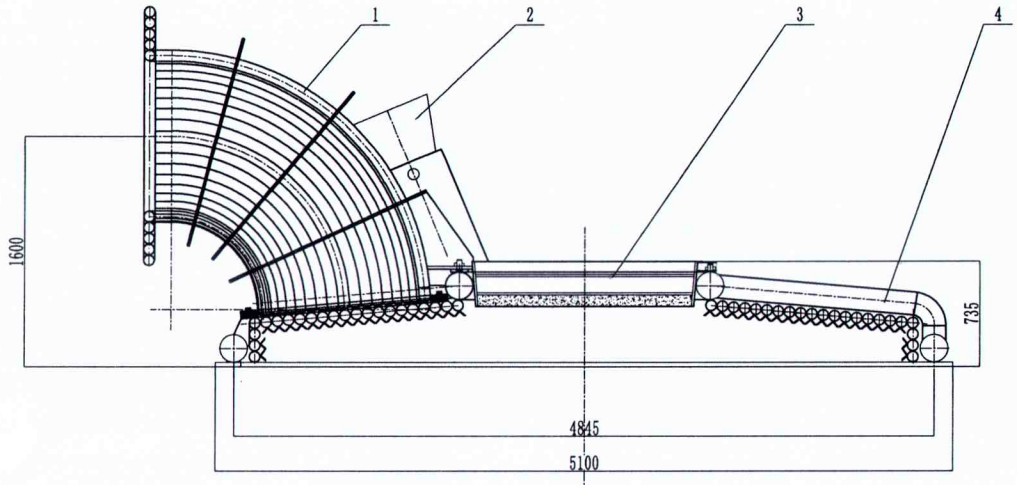
标记	处数	分区	更改文件号	签名	年、月、日
设计			标准化		
审核					
工艺			批准		

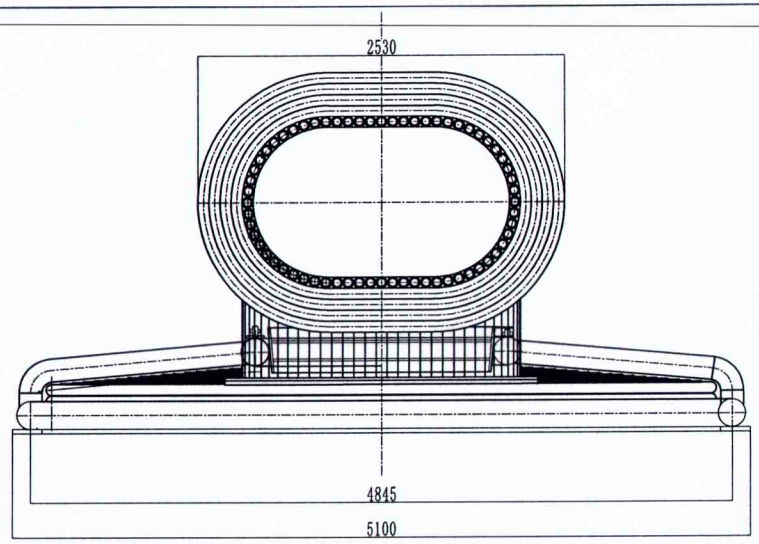
阶段标记	重量	比例
	20623.00	1:30
共 张	第 张	

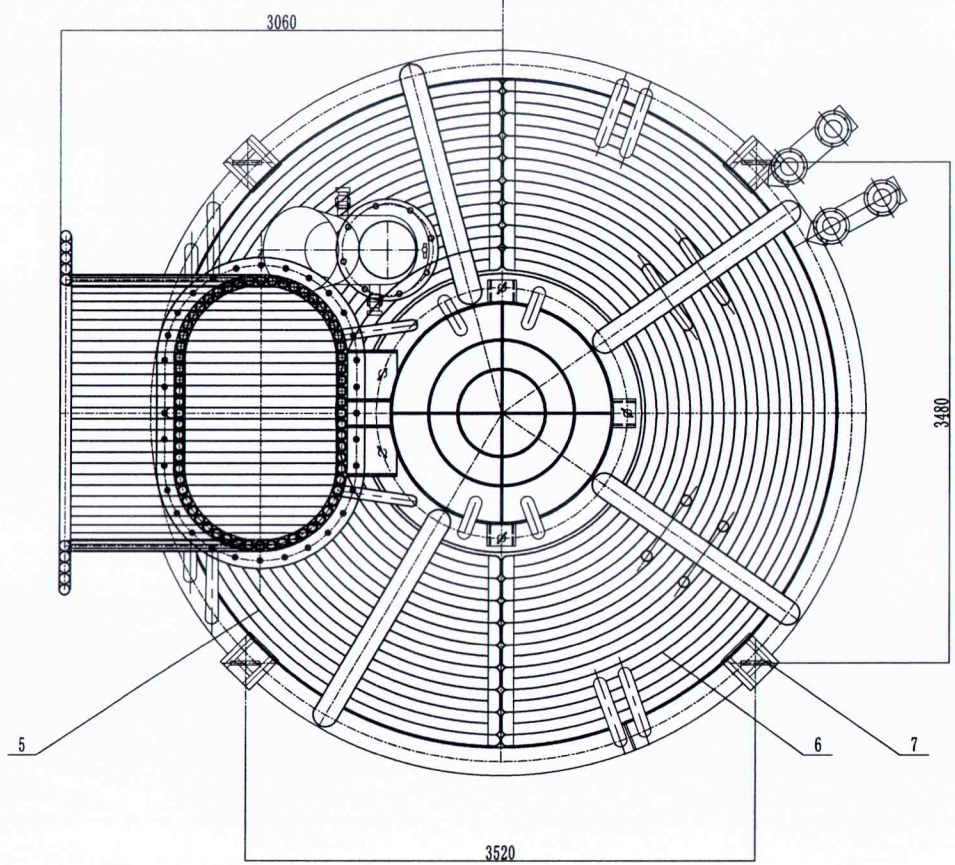
西安高乐机电设备有限公司

下炉体

TY4700-1-0







序号	代号	名称	数量	材料	单件	总计	备注
					重量		
7	TY4700-3-7-0	炉盖吊耳	4		18	72.00	
6	TY4700-3-6-0	水冷块（二）	1		1950	1950.00	
5	TY4700-3-5-0	水冷块（一）	1		1630	1630.00	
4	TY4700-3-4-0	水冷骨架	1	组装件	3840	3840.00	
3	TY4700-3-3-0	中心水冷圈	1		760	760.00	
2	TY4700-3-2-0	加料口	1		420	420.00	
1	TY4700-3-1-0	烟道	1	装配件	2120	2120.00	

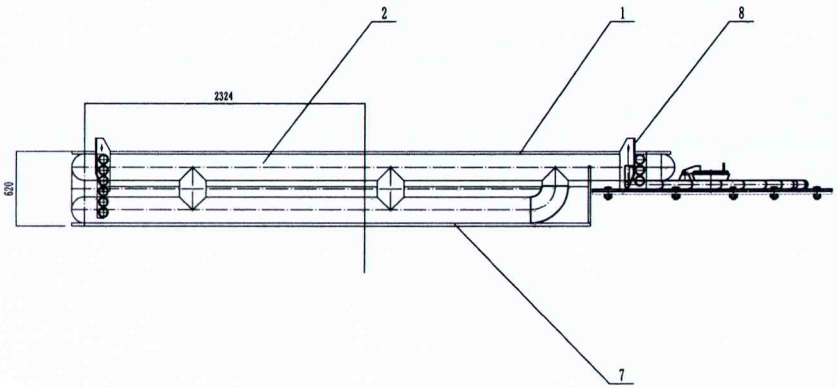
标记	处数	分区	更改文件号	签名	年、月、日
设计			标准化		
审核					
工艺			批准		

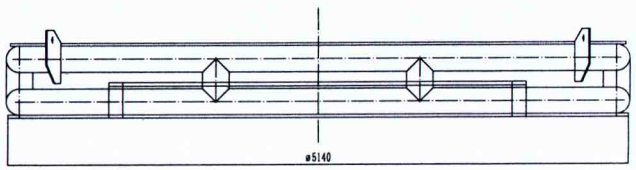
阶段标记	重量	比例
	10792.00	1:25
共 张	第 张	

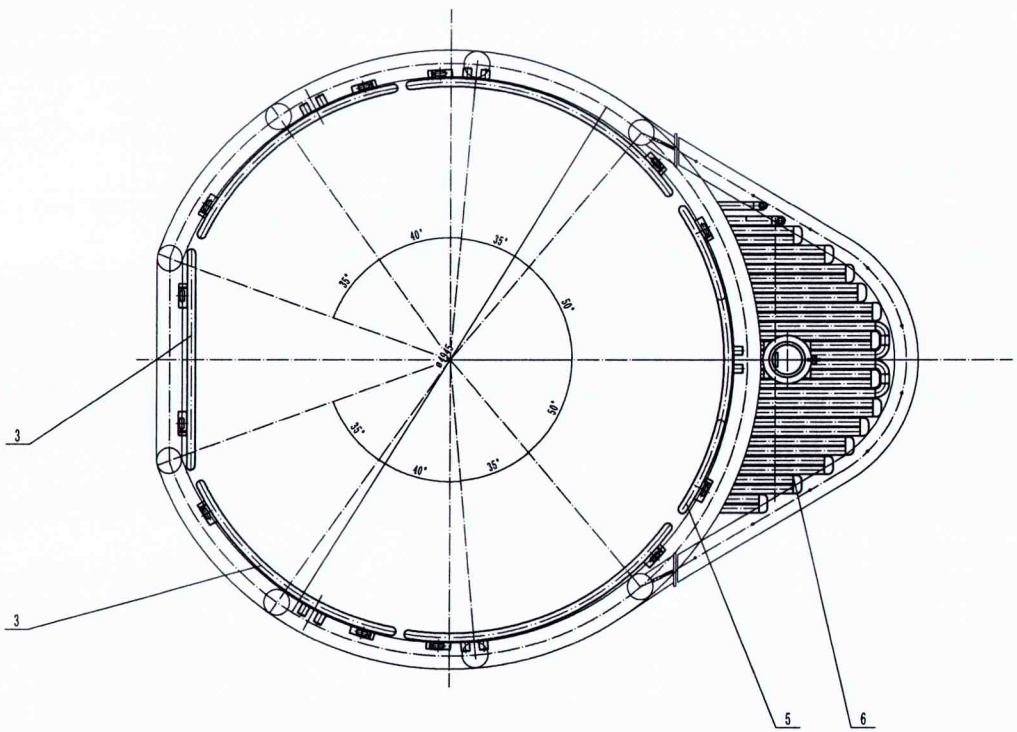
西安高乐机电设备有限公司

水冷炉盖

TY4700-3-0







序号	代号	名称	数量	材料	单件	总计	备注
					重量		
8	TY4700-2-3	挡板	4	Q345B	24	96.00	
7	TY4700-2-2	底法兰	1	Q345B	520	520.00	
6	TY4700-2-5-0	水冷偏心盖	1	20g	680	680.00	
5	TY4700-2-4-0	水冷块（三）	1	20g	120	120.00	
4	TY4700-2-3-0	水冷块（二）	4	20g	320	1280.00	
3	TY4700-2-2-0	水冷块（一）	1	20g	280	280.00	
2	TY4700-2-1-0	水冷骨架	1	20g	2680	2680.00	
1	TY4700-2-1	上法兰	1	Q345B	445	445.00	

标记	处数	分区	更改文件号	签名	年、月、日
设计			标准化		
审核					
工艺			批准		

阶段标记	重量	比例
	6101.00	1:30
共 张	第 张	

西安高乐机电设备有限公司

TY4700-2-0

上炉体